

Số: 416/TB-TCKH

Bắc Yên, ngày 27 tháng 5 năm 2020

V/v thông báo kinh phí thực hiện tự chủ, không thực hiện tự chủ, kinh phí chi không thường xuyên và rút trợ cấp cân đối cấp xã tháng 5 năm 2020

Kính gửi:

- Kho bạc nhà nước huyện;
- Các đơn vị dự toán;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Yên về việc ban hành phương án quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND huyện Bắc Yên về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2020;

Căn cứ Công văn điều hành số 624/UBND ngày 13/4/2020 của UBND huyện Bắc Yên về việc chỉ đạo, điều hành tài chính ngân sách địa phương quý II năm 2020.

Phòng Tài chính - Kế hoạch thông báo kinh phí thực hiện tự chủ, kinh phí chi không thường xuyên, không thực hiện tự chủ, kinh phí chi không thường xuyên của các đơn vị và rút trợ cấp cân đối cho các xã, thị trấn tháng 5 năm 2020 như sau:

I. Thông báo kinh phí thực hiện tự chủ, không thực hiện tự chủ, kinh phí chi không thường xuyên, lệnh chi tiền đối với các đơn vị và rút trợ cấp cân đối cho các xã, thị trấn tháng 5 năm 2020 số tiền: 27.439.000.000 đồng. (Hai mươi bảy tỷ bốn trăm ba mươi chín triệu đồng chẵn). Trong đó:

1. Thông báo kinh phí không thực hiện tự chủ, kinh phí chi không thường xuyên cho các đơn vị, số tiền: 5.801.785.000 đồng;

2. Thông báo kinh phí thực hiện tự chủ, kinh phí chi không thường xuyên cho các đơn vị, số tiền: 16.292.535.000 đồng;

3. Thông báo kinh phí rút bằng lệnh chi tiền cho các đơn vị, số tiền: 542.900.000 đồng;

4. Thông báo rút trợ cấp cân đối cấp xã số tiền: 4.801.780.000 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 01, 02, 03, 04)

II. Căn cứ vào dự toán đã được giao trong năm:

1. Đối với các đơn vị giao thực hiện nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ, chi không thường xuyên. Phòng Tài chính - Kế hoạch thông báo theo tiến độ thực hiện của từng nội dung chi sau khi thẩm định hồ sơ. *hgy*

2. Đối với nguồn kinh phí thực hiện tự chủ, không thực hiện tự chủ cấp bằng lệnh chi tiền Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp theo tiến độ thực hiện của từng nội dung chi sau khi thẩm định hồ sơ.

3. Các đơn vị dự toán, UBND Các xã, thị trấn thực hiện rút dự toán tại Kho bạc huyện theo quy định; **Mức rút dự toán hàng tháng đảm bảo nguyên tắc: không quá theo thông báo;**

4. Kho bạc nhà nước huyện: Căn cứ thông báo này kiểm soát rút dự toán của các đơn vị, UBND các xã, thị trấn đảm bảo không vượt quá số kinh phí đã thông báo trên: thực hiện kiểm soát chi các nguồn kinh phí trên theo chế độ quy định hiện hành; định kỳ báo cáo với phòng Tài chính - Kế hoạch để tổng hợp báo cáo cấp trên./.

Nơi nhận: *Ký*

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện; (B/C)
- Như kính gửi;
- Ban lãnh đạo phòng;
- Lưu VT(Tuyệt).

TRƯỞNG PHÒNG



Trịnh Thị Phụng

**THÔNG BÁO RÚT DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN, TỰ CHỦ
CHỦ ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP HUYỆN THÁNG 5 NĂM 2020**

(Kèm theo Thông báo số 416/TB-TCKH ngày 27/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bắc Yên)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị, nội dung	Chương, khoản	Dự toán năm 2020	Trong đó	Số đã thông báo 4 tháng đầu năm 2020	Số thông báo tháng 5 năm 2020	Số còn lại chưa thông báo	Trong đó	Ghi chú
				Nguồn thực hiện CCTL				Nguồn thực hiện CCTL chưa thông báo	
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	709 - 083	676.800	10.400	222.120	55.530	399.150	10.400	
2	Ủy ban MTTQ huyện	710 - 361	748.900	20.400	242.840	60.710	445.350	20.400	
3	Huyện đoàn TNCSHCM	711 - 361	524.200	12.400	170.600	42.650	310.950	12.400	
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	712 - 361	748.000	13.900	244.720	61.180	442.100	13.900	
5	Hội Nông dân	713 - 361	642.900	14.400	209.520	52.380	381.000	14.400	
6	Hội Cựu chiến binh	714 - 361	409.600	9.200	133.480	33.370	242.750	9.200	
7	Văn phòng HĐND-UBND huyện	605 - 341	3.897.784	174.990	1.124.260	221.900	2.551.624	174.990	
8	Phòng Tư pháp	614 - 341	631.800	8.800	207.680	51.920	372.200	8.800	
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	620 - 341	758.900	16.200	247.560	61.890	449.450	16.200	
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618 - 341	1.433.900	20.400	471.160	117.790	844.950	20.400	
11	Thanh tra huyện	637 - 341	722.100	8.800	237.760	59.440	424.900	8.800	
12	Phòng dân tộc	683 - 341	472.200	6.600	155.200	38.800	278.200	6.600	
13	Phòng Nội vụ	635 - 341	982.600	18.400	321.400	80.350	580.850	18.400	
14	Phòng LĐTB và Xã hội	624 - 341	972.200	18.400	317.920	79.480	574.800	18.400	
15	Phòng Tài nguyên - Môi trường	626 - 341	878.800	16.200	287.520	71.880	519.400	16.200	
16	Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện	612 - 341	838.500	16.200	274.120	68.530	495.850	16.200	
17	Phòng Văn hoá - Thông tin	625 - 341	571.400	8.800	187.520	46.880	337.000	8.800	
18	Phòng Y tế	623 - 341	271.400	4.400	89.000	22.250	160.150	4.400	
19	Phòng GD và Đào tạo		197.866.078	897.200	64.227.855	14.619.975	119.018.248	897.200	
	Hệ quản lý nhà nước	622-341	1.049.900	18.200	343.920	85.980	620.000	18.200	
	Hệ mầm non	622-071	51.995.600	263.200	16.856.115	3.666.955	31.472.530	263.200	Chi tiết tại phụ biểu số 1.1
	Hệ tiểu học	622-072	112.616.078	487.100	36.535.900	8.544.060	67.536.118	487.100	
	Hệ THCS	622-073	32.204.500	128.700	10.491.920	2.322.980	19.389.600	128.700	
20	Trung tâm Truyền Thông - Văn hóa		3.464.700	136.450	1.034.440	252.360	2.177.900	136.450	
	+ Lĩnh vực văn hóa	799 - 161	616.300	37.170	193.040	48.260	375.000	37.170	
	+ Lĩnh vực thể thao	799 - 221	120.800	11.660	36.400	9.100	75.300	11.660	
	+ Lĩnh vực truyền hình	799-190	2.727.600	87.620	805.000	195.000	1.727.600	87.620	
21	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	612 - 281	2.350.000	30.800	773.080	193.270	1.383.650	30.800	
	Tổng cộng		219.862.762	1.463.340	71.179.755	16.292.535	132.390.472	1.463.340	

THÔNG BÁO RÚT DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN THÁNG 5 NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 416/TB-TCKH ngày 27/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bắc Yên)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị, nội dung	Chương, khoản	Dự toán năm 2020	Trong đó	Số đã thông báo 4 tháng đầu năm 2020	Số thông báo tháng 5 năm 2020	Số còn lại chưa thông báo	Trong đó	Ghi chú
				Nguồn thực hiện CCTL				Nguồn thực hiện CCTL chưa thông báo	
I	Phòng Giáo dục và Đào tạo		196.816.178	879.000	63.883.935	14.533.995	118.398.248	879.000	
1	Hệ Mầm Non		51.995.600	263.200	16.856.115	3.666.955	31.472.530	263.200	
1	Trường MN Hoa Ban Thị Trấn	622-071	5.392.700	35.300	1.772.635	406.450	3.213.615	35.300	
2	Trường MN Ban Mai xã Phiêng Ban	622-071	4.489.700	23.500	1.463.720	328.065	2.697.915	23.500	
3	Trường MN xã Hồng Ngải	622-071	3.443.300	16.100	1.117.400	245.600	2.080.300	16.100	
4	Trường MN xã Tà Xùa	622-071	3.137.800	16.400	1.015.480	220.120	1.902.200	16.400	
5	Trường MN xã Làng Châu	622-071	3.362.900	15.200	1.090.920	238.980	2.033.000	15.200	
6	Trường MN xã Xím Vàng	622-071	2.475.600	11.800	796.280	165.320	1.514.000	11.800	
7	Trường MN Bình Minh xã Hang Chú	622-071	2.834.000	15.200	914.600	194.900	1.724.500	15.200	
8	Trường MN Hoa Đào xã Háng Đồng	622-071	2.482.500	13.900	797.880	165.720	1.518.900	13.900	
9	Trường MN xã Song Pe	622-071	3.335.000	15.600	1.081.480	236.620	2.016.900	15.600	
10	Trường MN Hoà Mi xã Mường Khoa	622-071	3.053.800	18.100	986.920	212.980	1.853.900	18.100	
11	Trường MN Ánh Sao xã Tạ Khoa	622-071	2.598.000	11.900	837.040	175.510	1.585.450	11.900	
12	Trường MN Ánh Dương xã Hua Nhân	622-071	3.136.000	15.100	1.015.320	220.080	1.900.600	15.100	
13	Trường MN Vàng Anh xã Chím Ván	622-071	3.757.900	16.900	1.222.000	271.750	2.264.150	16.900	
14	Trường MN Hướng Dương xã Pắc Ngà	622-071	3.569.200	16.400	1.159.280	256.070	2.153.850	16.400	
15	Trường MN Sơn Ca xã Phiêng Cồn	622-071	2.141.100	8.600	685.840	137.710	1.317.550	8.600	
16	Trường MN Hoa Phượng xã Chiềng Sại	622-071	2.786.100	13.200	899.320	191.080	1.695.700	13.200	
2	Hệ Tiểu Học - THCS		112.616.078	487.100	36.535.900	8.544.060	67.536.118	487.100	0
17	Trường Tiểu học và THCS Thị Trấn	622-072	9.566.348	47.900	3.134.300	743.200	5.688.848	47.900	
18	Trường Tiểu học Phiêng Ban	622-072	9.827.910	38.900	3.203.000	765.750	5.859.160	38.900	
19	Trường Tiểu học và THCS Hồng Ngải	622-072	11.025.617	39.000	3.602.200	865.550	6.557.867	39.000	
20	Trường Tiểu Học-THCS xã Tà Xùa	622-072	8.407.203	34.300	2.730.960	647.740	5.028.503	34.300	
21	Trường Tiểu học xã Làng Châu	622-072	5.819.580	25.500	1.871.360	432.840	3.515.380	25.500	
22	Trường TH -THCS xã Xím Vàng	622-072	6.407.245	27.400	2.074.760	481.650	3.850.835	27.400	
23	Trường PTDTBT Tiểu Học xã Hang Chú	622-072	5.637.820	26.700	1.840.360	417.590	3.379.870	26.700	
24	Trường TH - THCS xã Háng Đồng	622-072	7.320.084	36.300	2.367.920	556.980	4.395.184	36.300	
25	Trường Tiểu học xã Song Pe	622-072	6.949.964	29.500	2.246.840	526.710	4.176.414	29.500	

STT	Tên đơn vị, nội dung	Chương, khoản	Dự toán năm 2020	Trong đó	Số đã thông báo 4 tháng đầu năm 2020	Số thông báo tháng 5 năm 2020	Số còn lại chưa thông báo	Trong đó	Ghi chú
				Nguồn thực hiện CCTL				Nguồn thực hiện CCTL chưa thông báo	
26	Trường Tiểu học xã Mường Khoa	622-072	5.824.708	28.500	1.872.080	433.020	3.519.608	28.500	
27	Trường Tiểu Học xã Tạ Khoa	622-072	5.018.022	18.800	1.606.400	366.600	3.045.022	18.800	
28	Trường PTDTBT Tiểu Học Hua Nhân	622-072	7.231.080	29.000	2.340.680	550.170	4.340.230	29.000	
29	Trường Tiểu Học xã Chim Vàn	622-072	6.277.150	27.500	2.023.200	470.800	3.783.150	27.500	
30	Trường Tiểu Học xã Pắc Ngà	622-072	6.877.232	30.600	2.222.200	520.550	4.134.482	30.600	
31	Trường Tiểu Học -THCS xã Phiêng Cồn	622-072	5.135.725	21.300	1.674.800	376.200	3.084.725	21.300	
32	Trường Tiểu Học xã Chiềng Sại	622-072	5.290.390	25.900	1.724.840	388.710	3.176.840	25.900	
3	HỆ THCS		32.204.500	128.700	10.491.920	2.322.980	19.389.600	128.700	0
33	Trường THCS xã Phiêng Ban	622-073	3.269.700	13.100	1.065.520	236.380	1.967.800	13.100	
34	Trường THCS xã Làng Chếu	622-073	2.984.100	12.400	970.560	212.640	1.800.900	12.400	
35	Trường PTDTBT THCS xã Hang Chú	622-073	3.274.800	13.000	1.067.280	236.820	1.970.700	13.000	
36	Trường THCS xã Song Pe	622-073	3.690.500	15.700	1.204.920	271.230	2.214.350	15.700	
37	Trường THCS xã Mường Khoa	622-073	2.693.100	18.400	871.560	187.890	1.633.650	18.400	
38	Trường THCS xã Tạ Khoa	622-073	3.060.800	10.000	996.920	219.230	1.844.650	10.000	
39	Trường PTDTBT THCS xã Hua Nhân	622-073	3.215.800	10.500	1.048.440	232.110	1.935.250	10.500	
40	Trường THCS xã Chim Vàn	622-073	3.108.200	10.200	1.012.680	223.170	1.872.350	10.200	
41	Trường THCS xã Pắc Ngà	622-073	3.884.500	13.300	1.270.400	287.600	2.326.500	13.300	
42	Trường PTDTBT THCS xã Chiềng Sại	622-073	3.023.000	12.100	983.640	215.910	1.823.450	12.100	
	Tổng cộng		196.816.178	879.000	63.883.935	14.533.995	118.398.248	879.000	10

**THÔNG BÁO RÚT DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN,
KHÔNG TỰ CHỦ ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP HUYỆN THÁNG 5 NĂM 2020**

(Kèm theo Thông báo số 416/TB-TCKH ngày 27/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bắc Yên)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị, Nội dung	Chương, khoản	Dự toán năm 2020	Trong đó	Số đã thông báo 4 tháng đầu năm 2020	Số thông báo Tháng 5 năm 2020	Số còn lại chưa thông báo	Trong đó	Ghi chú
				Nguồn thực hiện CCTL				Nguồn thực hiện CCTL chưa thông báo	
1	Trung tâm BD chính trị	709 - 083	1.015.880				1.015.880		
	- Kinh phí đào tạo trung cấp LLCT		275.000				275.000		
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp LLCT		45.000				45.000		
	- Kinh phí mở các lớp đào tạo, tập huấn khác theo kế hoạch đào tạo đã được phê duyệt trong năm 2020		695.880				695.880		
2	Ủy ban MTTQ huyện	710 - 361	232.600	0	21.800	0	210.800		
	- Kinh phí giám sát cộng đồng theo Quyết định 80/QĐ-TTg		50.000				50.000		
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng		96.000		21.800		74.200		
	- Kinh phí cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới"		40.000				40.000		
	- Kinh phí hoạt động của ban tư vấn ủy ban MTTQ VN huyện		15.000				15.000		
	- Kinh phí sinh hoạt phí ủy viên ủy ban		31.600				31.600		
3	Huyện đoàn TNCSHCM	711 - 361	55.000	0			55.000		
	- Kinh phí tổ chức hội thi Chi huy đội giỏi, phụ trách sao giỏi cấp huyện		25.000				25.000		
	- Kinh phí tổ chức liên hoan đội tuyên truyền ca khúc cách mạng		15.000				15.000		
	- Kinh phí tham gia các hội thi cấp tỉnh, hội thi tin học trẻ cấp tỉnh		15.000				15.000		
4	Hội liên hiệp Phụ nữ huyện	712-361	35.000				35.000		
	- Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương phụ nữ điển hình tiên tiến về lĩnh vực phát triển kinh tế gia đình, xóa đói giảm nghèo		35.000				35.000		
5	Hội Nông dân huyện	713-361	60.000	-		-	60.000		
	- Kinh phí tổ chức hội thao chào mừng 90 năm ngày thành lập Hội nông dân Việt Nam và Hội nghị biểu dương nông dân sản xuất giỏi		60.000				60.000		
6	Hội người cao tuổi	718 - 362	154.600	3.800	50.280	12.570	91.750	3.800	

STT	Tên đơn vị, Nội dung	Chương, khoản	Dự toán năm 2020	Trong đó	Số đã thông báo 4 tháng đầu năm 2020	Số thông báo Tháng 5 năm 2020	Số còn lại chưa thông báo	Trong đó	Ghi chú
				Nguồn thực hiện CCTL				Nguồn thực hiện CCTL chưa thông báo	
7	Hội chữ thập đỏ	717 - 362	76.200	1.900	24.760	6.190	45.250	1.900	
8	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	723 - 362	201.800	5.700	65.360	16.340	120.100	5.700	
9	Hội khuyến học	724 - 362	120.200	1.900	39.440	9.860	70.900	1.900	
10	Văn phòng HĐND-UBND		2.121.240	0	60.800	0	2.060.440	0	
	- Kinh phí hoạt động của HĐND	605 - 341	750.000				750.000		
	- Kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ cho đại biểu HĐND huyện		22.000				22.000		
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND huyện	605 - 341	243.200		60.800		182.400		
	- Kinh phí truyền hình trực tuyến 3 cấp	605 - 341	483.040				483.040		
	- Kinh phí hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	605 - 341	60.000				60.000		
	- Kinh phí sửa chữa (cầu thang bộ tầng 2, nhà để máy nổ, phòng văn thư, một cửa)	605-341	143.000				143.000		
	- Kinh phí sửa chữa xe ô tô	605 - 341	100.000				100.000		
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu kho lưu trữ giai đoạn 2017 - 2019 của UBND huyện	605 - 341	260.000				260.000		
	- Kinh phí nâng cấp gói Office Wan	605 - 341	60.000				60.000		
11	Phòng Tư pháp	614 - 341	440.000	0		0	440.000		
	- Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật		50.000				50.000		
	- Kinh phí mua phần mềm quản lý chứng thực và quản lý xử lý vi phạm hành chính		390.000				390.000		
12	Phòng Nội vụ	635 - 341	1.800.000	0	402.888	0	1.397.112		
	- Quỹ thi đua khen thưởng huyện		1.800.000		402.888		1.397.112		
13	Phòng Văn hóa và Thông tin	625-341	240.000	0		0	240.000		
	- Kinh phí phát triển du lịch theo kế hoạch của huyện		240.000				240.000		
14	Phòng dân tộc	683 - 398	121.600	0		0	121.600		
	- KP thăm hỏi, tặng quà người có uy tín theo Quyết định 12/2018/QĐ-TTg		121.600				121.600		
15	Phòng LĐTB và Xã hội		9.446.978	0	3.031.050	682.730	5.733.198		
	- KP thực hiện NĐ 67,13,136/NĐ-CP	624 - 398	8.533.000	0	2.844.320	661.080	5.027.600		
	+ Trợ cấp hàng tháng		7.452.000		2.484.000	571.000	4.397.000		

STT	Tên đơn vị, Nội dung	Chương, khoản	Dự toán năm 2020	Trong đó	Số đã thông báo 4 tháng đầu năm 2020	Số thông báo Tháng 5 năm 2020	Số còn lại chưa thông báo	Trong đó	Ghi chú
				Nguồn thực hiện CCTL				Nguồn thực hiện CCTL chưa thông báo	
	+ Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế		910.800		303.600	75.900	531.300		
	+ Kinh phí hỗ trợ mai táng phí		170.200		56.720	14.180	99.300		
	- Chi trợ cấp đột xuất, khác		254.178				254.178		
	- Kinh phí chi quản lý thực hiện NĐ 136	624 - 398	20.000				20.000		
	- Kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo	624-398	50.000				50.000		
	- Kinh phí chi trả BHXH cho các ĐTXH thông qua hệ thống bưu điện	624 - 398	259.800		94.000	21.650	144.150		
	- Kinh phí thăm hỏi đối tượng chính sách nhân dịp tết nguyên đán, chính sách nhân ngày 27/7	624 - 398	100.000		92.730		7.270		
	- Kinh phí bảo vệ vì sự tiến bộ phụ nữ	624-341	70.000				70.000		
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu kho lưu trữ giai đoạn 2019-2020	624-341	160.000				160.000		
16	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa		1.554.800	0	55.312	0	1.499.488		
	- Kinh phí tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn, quảng bá du lịch, hoạt động văn hóa ...	799 - 161	385.300		55.312		329.988		
	- Kinh phí hoạt động sự nghiệp Thể dục - Thể thao	799 - 221	90.000				90.000		
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	799-190	990.000				990.000		
	- Kinh phí tổ chức đại hội chi bộ	799-341	9.500				9.500		
	- Kinh phí hoạt động công thông tin điện tử	799-161	80.000				80.000		
17	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618- 341	850.000	0		0	850.000		
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu kho lưu trữ giai đoạn 2019-2020		280.000				280.000		
	- Kinh phí mua sắm phần mềm quản lý tài sản, kế toán các đơn vị		450.000				450.000		
	- Kinh phí sửa chữa phòng họp, hệ thống điện, nhà vệ sinh		120.000				120.000		
18	Phòng Tài nguyên và Môi trường	618- 341	200.000	0		0	200.000		
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu kho lưu trữ giai đoạn 2019-2020		200.000				200.000		
19	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		2.178.600	0	324.080	81.020	1.773.500		

STT	Tên đơn vị, Nội dung	Chương, khoản	Dự toán năm 2020	Trong đó	Số đã thông báo 4 tháng đầu năm 2020	Số thông báo Tháng 5 năm 2020	Số còn lại chưa thông báo	Trong đó	Ghi chú
				Nguồn thực hiện CCTL				Nguồn thực hiện CCTL chưa thông báo	
	- Kinh phí chi trạm khuyến nông viên xã	612-281	972.200		324.080	81.020	567.100		
	- Kinh phí tổ chức đại hội chi bộ	612-341	6.400				6.400		
	- Kinh phí thực hiện mô hình gà thịt an toàn sinh học bằng đệm lót nền men	612-281	200.000				200.000		
	- Kinh phí hỗ trợ trồng táo ghép xã Pắc Ngà	612-281	500.000				500.000		
	- Kinh phí hỗ trợ dụng cụ, vật tư và tiền công tiêm phòng vắc xin cho gia súc	612-281	500.000				500.000		
20	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		7.126.000	0	1.030.411	622.325	5.473.264		
	- Kinh phí nhà tang lễ nghĩa trang nhân dân huyện Bắc Yên	620-309	1.189.000			622.325	566.675		
	- Kinh phí hệ thống đèn chiếu sáng trung tâm xã Tà Xùa	620-292	520.000				520.000		
	- Kinh phí đổ bê tông vỉa hè dọc tỉnh lộ 112 đoạn qua trung tâm xã Tà Xùa (giai đoạn 2)	620-312	450.000				450.000		
	- Chi các hoạt động xúc tiến thương mại	620-312	200.000				200.000		
	- Kinh phí sự nghiệp giao thông, công nghiệp	620-292	1.050.000				1.050.000		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Công ích theo QĐ số 20/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sơn La	620-312	3.631.000		1.030.411		2.600.589		
	- Kinh phí duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	620-312	86.000				86.000		
21	Phòng Nông nghiệp & PTNT		4.124.000	0		0	4.124.000		
	- Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi sản xuất trồng cây lâm nghiệp trên đất dốc	612-281	1.400.000				1.400.000		
	- Mô hình cải tạo đàn bò địa phương bằng giống bò đực lai Sind	612-281	1.000.000				1.000.000		
	- Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND	612-281	400.000				400.000		
	- Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết 76/2018/NQ-HĐND	612-281	240.000				240.000		
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 490/QĐ-UBND tỉnh về mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ	612-281	104.000				104.000		
	- Chi các hoạt động xúc tiến thương mại	612-281	50.000				50.000		

ky

STT	Tên đơn vị, Nội dung	Chương, khoản	Dự toán năm 2020	Trong đó	Số đã thông báo 4 tháng đầu năm 2020	Số thông báo Tháng 5 năm 2020	Số còn lại chưa thông báo	Trong đó	Ghi chú
				Nguồn thực hiện CCTL				Nguồn thực hiện CCTL chưa thông báo	
	- Kinh phí tập huấn công tác phòng chống thiên tai	612-281	100.000				100.000		
	- Kinh phí tập huấn, hỗ trợ bộ dụng cụ quản lý công trình nước sinh hoạt nông thôn	612-281	100.000				100.000		
	- Kinh phí hỗ trợ ghép cải tạo cây xoài cho nhân dân bản Lùm Hạ, xã Pắc Ngà	612-281	330.000				330.000		
	- Kinh phí hỗ trợ trồng cây phân tán trên địa bàn huyện, chi khác	612-281	400.000				400.000		
22	Phòng Giáo dục và Đào tạo		61.979.000	0	4.209.630	4.370.750	53.398.620	0	
	Hệ mầm non	622-071	11.795.341		648.840,0	855.880	10.290.621		
	Hệ tiểu học	622-072	25.058.201		1.713.290	1.748.460	21.596.451		
	Hệ THCS	622-073	25.105.458		1.847.500	1.766.410	21.491.548		
	Hệ THPT	622-074	20.000				20.000		
							0		
	Tổng cộng		94.133.498	13.300	9.315.811	5.801.785	79.015.902	13.300	

Ghi chú: Đối với các nội dung chưa thông báo, đơn vị báo cáo tiến độ, lập hồ sơ, dự toán chi tiết gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định, thông báo dự toán chuyển cơ quan Kho bạc Nhà nước làm cơ sở để đơn vị rút dự toán kinh phí theo quy định.



**THÔNG BÁO RÚT DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI KHÔNG THƯỜNG XUYỀN,
ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ DỰ TOÁN PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÁNG 5 NĂM 2020**

(Kèm theo Thông báo số 416/TB-TCKH ngày 27/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bắc Yên)

ĐVT: 1000 đồng

		Nguồn Kinh phí chi không thường xuyên năm 2020	Số đã thông báo 4 tháng đầu năm 2020	Số thông báo tháng 5 năm 2020	Trong đó										Số còn lại chưa thông báo năm 2020	Ghi chú
					Kinh phí thực hiện Nghị định 06	Kinh phí thực hiện Nghị định 116	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 78	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 58	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 129	Kinh phí thực hiện Nghị Quyết 20, 41	Kinh phí thực hiện Nghị định 86	Kinh phí thực hiện Nghị định 57	Kinh phí thực hiện theo TTLT số 42	Kinh phí thực hiện theo NO 21		
	Tổng Cộng	61.979.000	4.209.630	4.370.750	593.910	2.394.850	52.330	33.250	27.880	536.350	631.260	1.560	99.360	-	53.398.620	
I	Hệ Mầm Non	11.795.341	648.840	855.880	593.910	-	52.330	9.180	-	-	183.030	-	17.430	-	10.290.621	
1	Trường MN Hoa Ban Thị Trấn	78.660,00	7.240,0	8.740	6.010,0	-	-	-	-	-	2.730,0	-	-	-	62.680	
2	Trường MN Ban Mai xã Phiêng Ban	516.646,0	42.200,0	51.980	43.660,0	-	3.080,0	-	-	-	5.240,0	-	-	-	422.466	
3	Trường MN xã Hồng Ngải	756.635,0	58.890,0	76.220	53.430,0	-	3.080,0	2.470,0	-	-	17.240,0	-	-	-	621.525	
4	Trường MN xã Tà Xùa	526.207,0	43.850,0	52.620	40.260,0	-	-	-	-	-	12.360,0	-	-	-	429.737	
5	Trường MN xã Làng Chếu	649.263,0	46.990,0	65.870	43.050,0	-	7.690,0	1.790,0	-	-	13.340,0	-	-	-	536.403	
6	Trường MN xã Xím Vàng	595.568,0	47.620,0	59.820	40.800,0	-	-	-	-	-	16.340,0	-	2.680,0	-	488.128	
7	Trường MN Bình Minh xã Hang Chú	514.814,0	42.900,0	51.480	38.260,0	-	-	-	-	-	13.220,0	-	-	-	420.434	
8	Trường MN Hoa Đào xã Hàng Đồng	487.424,0	40.620,0	48.750	37.000,0	-	-	-	-	-	11.750,0	-	-	-	398.054	
9	Trường MN xã Song Pe	529.559,0	41.820,0	53.270	40.040,0	-	3.080,0	-	-	-	10.150,0	-	-	-	434.469	
10	Trường MN Hoà Mi xã Mường Khoa	271.311,0	19.140,0	27.600	18.140,0	-	4.620,0	-	-	-	4.840,0	-	-	-	224.571	
11	Trường MN Ánh Sao xã Tạ Khoa	492.309,0	34.390,0	50.110	32.880,0	-	6.160,0	-	-	-	8.390,0	-	2.680,0	-	407.809	
12	Trường MN Ánh Dương xã Hua Nhân	755.016,0	57.390,0	76.240	48.790,0	-	4.620,0	2.750,0	-	-	20.080,0	-	-	-	621.386	
13	Trường MN Vàng Anh xã Chim Ván	803.222,0	51.040,0	82.440	46.620,0	-	12.310,0	2.170,0	-	-	14.630,0	-	6.710,0	-	669.742	
14	Trường MN Hướng Dương xã Pắc Ngà	698.135,0	51.400,0	70.710	48.440,0	-	7.690,0	-	-	-	13.240,0	-	1.340,0	-	576.025	
15	Trường MN Sơn Ca xã Phiêng Cón	343.662,0	27.640,0	34.500	24.430,0	-	-	-	-	-	8.730,0	-	1.340,0	-	281.522	
16	Trường MN Hoa Phượng xã Chiềng Sại	452.664,0	35.710,0	45.530	32.100,0	-	-	-	-	-	10.750,0	-	2.680,0	-	371.424	

[illegible]

		Nguồn Kinh phí chi không thường xuyên năm 2020	Số đã thông báo 4 tháng đầu năm 2020	Số thông báo tháng 5 năm 2020	Trong đó										Số còn lại chưa thông báo năm 2020	Ghi chú
					Kinh phí thực hiện Nghị định 06	Kinh phí thực hiện Nghị định 116	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 78	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 58	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 129	Kinh phí thực hiện Nghị Quyết 20, 41	Kinh phí thực hiện Nghị định 86	Kinh phí thực hiện Nghị định 57	Kinh phí thực hiện theo TTLT số 42	Kinh phí thực hiện theo NQ 21		
III	Hệ THCS	25.105.458	1.847.500	1.766.410	-	1.245.010	-	8.080	19.320	292.280	173.330	1.560	26.830	-	21.491.548	
1	Trường Tiểu học - THCS thị trấn	218.697	17.220	24.300	-	16.290	-	-	-	-	6.670	-	1.340		177.177	
2	Trường THCS xã Phiêng Ban	875.712	88.040	83.650	-	58.940	-	-	-	17.080	4.950	-	2.680		704.022	
3	Trường TH- THCS xã Hồng Ngải	1.917.183	181.420	178.390	-	137.030	-	2.470	-	22.070	15.480	-	1.340		1.557.373	
4	Trường Tiểu học - THCS xã Tà Xùa	1.003.348	104.000	93.660	-	66.810	-	-	-	18.340	8.510	-	-		805.688	
5	Trường THCS xã Làng Chếu	1.346.659	135.410	125.300	-	95.090	-	1.420	-	21.830	6.960	-	-		1.085.949	
6	Trường PTDTBT TH -THCS xã Xím Vàng	1.174.063	119.190	109.550	-	78.510	-	-	-	19.210	11.830	-	-		945.323	
7	Trường PTDTBT THCS xã Hang Chú	1.514.689	150.660	140.690	-	107.770	-	-	-	21.980	10.940	-	-		1.223.339	
8	Trường TH- THCS xã Háng Đồng	902.546	92.290	84.700	-	55.480	-	-	-	15.370	13.850	-	-		725.556	
9	Trường THCS xã Song Pe	1.041.272	102.680	98.200	-	65.200	-	-	3.280	18.340	8.700	-	2.680		840.392	
10	Trường THCS xã Mường Khoa	388.049	42.140	36.560	-	22.540	-	-	-	8.830	5.190	-	-		309.349	
11	Trường THCS xã Tạ Khoa	1.615.424	158.930	150.910	-	110.940	-	-	3.280	25.000	10.350	-	1.340		1.305.584	
12	Trường PTDTBT THCS xã Hua Nhân	1.724.042	163.170	161.500	-	115.570	-	2.550	-	21.980	17.370	-	4.030		1.399.372	
13	Trường THCS xã Chim Vàn	1.629.450	153.710	153.930	-	102.730	-	1.640	1.480	24.570	14.110	-	9.400		1.321.810	
14	Trường THCS xã Pắc Ngá	1.013.864	101.150	96.220	-	55.830	-	-	-	17.850	18.300	1.560	2.680		816.494	
15	Trường TH - THCS xã Phiêng Côn	943.126	101.510	88.480	-	58.270	-	-	-	20.620	9.590	-	-		753.136	
16	Trường PTDTBT THCS xã Chiềng Sại	1.489.194	135.980	140.370	-	98.010	-	-	11.280	19.210	10.530	-	1.340		1.212.844	
17	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6.308.144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.308.144	
III	Hệ THPT	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	12

THÔNG BÁO RÚT DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ, CHI KHÔNG THƯỜNG XUYỀN, KHÔNG TỰ CHỦ ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP HUYỆN THÁNG 5 NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 416/TB-TCKH ngày 27/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bắc Yên)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị, Nội dung	Chương, khoản	Dự toán năm 2020	Số đã thông báo 4 tháng đầu năm 2020	Số thông báo tháng 5 năm 2020	Số còn lại chưa thông báo	Trong đó	Ghi chú
							Nguồn kinh phí thực hiện CCTL	
1	Huyện ủy	709-351	8.770.800	2.252.689	542.900,0	5.975.212	132.300	
	Trong đó:							
	- Kinh phí tiêu ban chăm sóc sức khỏe cán bộ huyện		300.000			300.000		
	- Kinh phí đẩy mạnh Học tập và Làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh		80.000			80.000		
	- Kinh phí chi khen thưởng, chi theo Quy định số 562-QĐ/TU ngày 30.01.2018 của Tỉnh ủy		350.000	30.700		319.300		
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị		150.000			150.000		
	- Kinh phí sửa chữa phòng họp Ban thường vụ, Ban chấp hành Đảng bộ huyện		300.000			300.000		
	- Kinh phí tổ chức hội nghị theo Kế hoạch số 215-KH/HU ngày 27.11.2019 của Huyện ủy		220.000			220.000		
	- Kinh phí trang phục Ban chấp hành		55.500			55.500		
	Kinh phí Đại hội Đảng		436.800			436.800		
	+ Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ huyện		142.600			142.600		
	+ Kinh phí tổ chức đại hội chi bộ các đơn vị không trực thuộc huyện		294.200			294.200		
2	Hạt kiểm lâm	760 - 281	300.000			300.000		
3	Công an huyện	760 - 041	1.700.000	756.082,0	0	943.918		
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	760 - 041	1.150.000	556.082		593.918		
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự	760 - 041	200.000	200.000		0		

STT	Tên đơn vị, Nội dung	Chương, khoản	Dự toán năm 2020	Số đã thông báo 4 tháng đầu năm 2020	Số thông báo tháng 5 năm 2020	Số còn lại chưa thông báo	Trong đó	Ghi chú
							Nguồn kinh phí thực hiện CCTL	
	- Kinh phí thực hiện phòng chống ma túy	760 - 041	350.000			350.000		
4	Ban chỉ huy quân sự huyện	760 - 011	2.383.000	1.256.705		1.126.295		
5	Ban an toàn giao thông	760 - 041	200.000			200.000		
6	Tòa án nhân dân huyện	799-428	25.000			25.000		
7	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	799-428	400.000	400.000		0		
	Tổng cộng		13.778.800	4.665.475	542.900	8.570.425	132.300	

Handwritten signature

**THÔNG BÁO MỨC RÚT TỐI ĐA TRỢ CẤP CÂN ĐỐI, HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU THÁNG 5 NĂM 2020
CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN**

(Kèm theo Thông báo số 416/TB-TCKH ngày 27/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bắc Yên)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị, nội dung	Bổ sung cân đối	Số đã thông báo rút dự toán 4 tháng đầu năm 2020	Thông báo rút dự toán thường xuyên tháng 5 năm 2020	Số còn lại chưa thông báo	Trong đó	Ghi chú
						Nguồn thực hiện CCTL	
1	Thị trấn	1.504.281	494.760	98.952	910.569	20.000	
2	Phiêng Ban	5.264.255	1.643.080	349.616	3.271.559	20.000	
3	Song Pe	5.306.859	1.612.280	352.456	3.342.123	20.000	
4	Chim Vàn	4.874.608	1.498.200	323.640	3.052.768	20.000	
5	Pắc Ngà	5.319.759	1.646.600	353.320	3.319.839	20.000	
6	Hồng Ngải	4.856.272	1.492.080	322.416	3.041.776	20.000	
7	Mường Khoa	4.974.534	1.531.520	320.304	3.122.710	20.000	
8	Tạ Khoa	4.866.837	1.495.600	323.120	3.048.117	20.000	
9	Chiềng Sại	5.152.861	1.560.960	342.192	3.249.709	20.000	
10	Phiêng Côn	4.171.030	1.233.680	276.736	2.660.614	20.000	
11	Tà Xùa	4.740.234	1.453.400	303.076	2.983.758	20.000	
12	Làng Châu	4.242.504	1.287.520	281.504	2.673.480	20.000	
13	Xím Vàng	4.294.758	1.304.920	284.984	2.704.854	20.000	
14	Hàng Chú	4.564.839	1.394.960	302.992	2.866.887	20.000	
15	Hua Nhàn	4.597.063	1.375.680	305.136	2.916.247	20.000	
16	Hàng Đồng	3.940.066	1.186.680	261.336	2.492.050	20.000	
	Tổng cộng	72.670.760	22.211.920	4.801.780	45.657.060	320.000	0